



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 43
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300399360 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 01 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Trung Toàn	Chủ tịch
Ông Võ Trí Nghĩa	Thành viên
Ông Trương Bá Liêm	Thành viên
Ông Phạm Mạnh Hùng	Thành viên
Bà Cù Thị Thùy Linh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Trí Nghĩa	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Tuân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lại Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 09/06/2022

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hoàng Lê Ánh	Trưởng ban
Bà Trương Thị Tuyết	Thành viên
Bà Đoàn Thị Thanh Thúy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

1110
ÔNG T
NHIỆM
3 KIỂM
AAS
Y KIỂM

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *[Signature]*

Võ Trí Nghĩa
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel được lập ngày 20 tháng 07 năm 2022, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Minh Quý
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2022


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.110.680.036.586	1.136.216.140.388
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	135.659.886.424	20.789.998.476
111	1. Tiền		135.659.886.424	20.789.998.476
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	9.500.000.000	9.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.500.000.000	9.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		327.752.798.184	286.490.742.643
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	361.867.098.647	322.130.198.863
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	815.012.248	676.061.452
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	23.977.728.040	25.820.985.816
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(58.907.040.751)	(62.136.503.488)
140	IV. Hàng tồn kho	09	625.689.658.283	814.214.011.995
141	1. Hàng tồn kho		699.327.943.961	868.012.964.817
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(73.638.285.678)	(53.798.952.822)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.077.693.695	5.221.387.274
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	7.424.993.019	372.500.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.206.482.883	4.848.887.274
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	446.217.793	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		122.264.410.602	125.379.987.428
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		123.800.000	98.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	123.800.000	98.000.000
220	II. Tài sản cố định		24.259.300.149	24.958.555.640
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	14.518.138.846	15.122.199.195
222	- Nguyên giá		70.179.973.372	69.089.060.776
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(55.661.834.526)	(53.966.861.581)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	9.741.161.303	9.836.356.445
228	- Nguyên giá		12.339.454.427	12.339.454.427
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.598.293.124)	(2.503.097.982)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	74.623.955.840	77.109.780.879
231	- Nguyên giá		145.463.787.768	145.463.787.768
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(70.839.831.928)	(68.354.006.889)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		257.354.613	213.650.909
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	257.354.613	213.650.909
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	23.000.000.000	23.000.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37.000.000.000	37.000.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.232.944.447.188	1.261.596.127.816


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		822.179.907.926	777.389.125.567
310	I. Nợ ngắn hạn		799.306.428.384	754.467.943.589
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	102.770.076.150	253.972.448.291
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	833.265.284	8.054.580.684
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	7.836.201.692	2.465.346.859
314	4. Phải trả người lao động		18.374.949.508	29.293.308.714
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	7.183.890.323	2.718.052.912
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.600.940.806	80.284.193
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	436.953.787.273	261.909.424.116
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	213.986.590.942	193.759.608.928
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.766.726.406	2.214.888.892
330	II. Nợ dài hạn		22.873.479.542	22.921.181.978
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	22.873.479.542	22.921.181.978
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		410.764.539.262	484.207.002.249
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	410.764.539.262	484.207.002.249
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		272.999.990.000	210.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		272.999.990.000	210.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		37.225.230.000	37.225.230.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		62.435.503.997	62.435.503.997
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.773.466.830	1.773.466.830
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		36.330.348.435	172.772.801.422
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.978.116.786	30.678.381.023
421b	LNST chưa phân phối năm nay		31.352.231.649	142.094.420.399
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.232.944.447.188	1.261.596.127.816


Lê Thúy Hằng
Người lập



Nguyễn Thị Hồng Mây
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Võ Trí Nghĩa
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.989.594.902.433	2.274.636.339.100
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	582.367.995	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.989.012.534.438	2.274.636.339.100
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.912.163.656.318	2.088.016.937.623
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		76.848.878.120	186.619.401.477
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	12.263.966.930	9.064.359.007
22	7. Chi phí tài chính	27	12.552.209.443	2.111.692.059
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>5.038.626.315</i>	<i>4.188.845.371</i>
25	8. Chi phí bán hàng	28	26.697.027.904	27.773.895.354
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	11.830.279.258	14.456.852.953
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.033.328.445	151.341.320.118
31	11. Thu nhập khác	30	926.255.930	1.069.390.476
32	12. Chi phí khác	31	14.060.909	45.203.101
40	13. Lợi nhuận khác		912.195.021	1.024.187.375
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		38.945.523.466	152.365.507.493
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	7.593.291.817	30.259.412.665
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>31.352.231.649</u>	<u>122.106.094.828</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.148	4.473


Lê Thúy Hằng
Người lập


Nguyễn Thị Hồng Mây
Trưởng phòng Tài chính Kế toán


Võ Trí Nghĩa
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		38.945.523.466	152.365.507.493
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.275.993.126	4.588.719.098
03	- Các khoản dự phòng		15.795.799.103	9.310.293.605
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.263.556.779	(65.943.314)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(263.716.721)	(2.063.302.734)
06	- Chi phí lãi vay		5.038.626.315	4.188.845.371
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		65.055.782.068	168.324.119.519
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(37.025.726.971)	(38.719.909.072)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		168.685.020.856	(192.014.088.651)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(79.012.804.866)	91.827.141.240
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(7.052.493.019)	(1.610.155.454)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.999.488.504)	(4.229.972.524)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.369.459.440)	(26.627.357.858)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.742.857.122)	(1.231.790.300)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		95.537.973.002	(4.282.013.100)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.134.616.300)	(133.937.365)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.055.556)	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(30.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	30.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		244.364.058	2.064.926.021
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(893.307.798)	1.930.988.656
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.909.824.870.941	2.255.589.203.011
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.889.597.888.927)	(2.204.434.292.449)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.389.000)	(35.660.012.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		20.222.593.014	15.494.897.962

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		114.867.258.218	13.143.873.518
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		20.789.998.476	13.874.736.655
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.629.730	(94.481)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>135.659.886.424</u>	<u>27.018.515.692</u>



Lê Thúy Hằng
Người lập





Nguyễn Thị Hồng Mây

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Võ Trí Nghĩa

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300399360 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 01 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 210.000.000.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 272.999.990.000 đồng; tương đương 27.299.999 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 174 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 181 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2022, do mặt bằng chung về giá thép giảm liên tiếp, đồng thời sản lượng bán ra cũng giảm dẫn đến doanh thu bán hàng kỳ này giảm 285,041 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng tỷ lệ giảm 12,53%. Giá giảm mạnh trong khi giá tồn kho bình quân vẫn ở mức cao dẫn tới tốc độ giảm giá vốn chậm hơn tốc độ giảm doanh thu, giá vốn hàng bán kỳ này giảm 175,853 tỷ đồng, tương ứng giảm 8,42% so với cùng kỳ năm trước. Mặt khác, do ảnh hưởng của thị trường về giá cả xăng dầu, các chi phí dịch vụ mua ngoài liên quan đến công tác bán hàng tăng lên. Bên cạnh đó, ảnh hưởng của tỷ giá khiến cho chi phí tài chính phát sinh do lỗ chênh lệch tỷ giá tăng 4,5 tỷ đồng so với cùng kỳ. Các yếu tố trên ảnh hưởng mạnh đến sự sụt giảm lợi nhuận kế toán kỳ này với tỷ lệ giảm 74,44% so với cùng kỳ năm trước, tương đương giá trị giảm 113,419 tỷ đồng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 1	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 2	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 5	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 6	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 7	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 11	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Miền Tây	Cần Thơ	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Kho chứa hàng (*)	Long An	Kho chứa hàng

(*) Ngày 16/03/2021, Hội đồng quản trị đã ra nghị quyết số 146/NQ-KK về việc ủy quyền cho Tổng Giám đốc tiến hành các thủ tục giải thể Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Kho chứa hàng. Tính đến thời điểm hiện tại, Công ty đang hoàn thiện các thủ tục giải thể Chi nhánh.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 - 34	năm
- Quyền sử dụng đất	08 - 12	năm

Y
JU HA
TOI
C
- TP

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Chi phí trả trước tiền thuê tài sản và chi phí phát hành thư bảo lãnh được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 12 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển, chi phí bán hàng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho dịch vụ thuê văn phòng, kho bãi của Công ty.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động bao gồm doanh thu cho thuê tòa nhà và doanh thu cho thuê kho bãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.623.873.180	807.010.277
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	134.036.013.244	19.982.988.199
	<u>135.659.886.424</u>	<u>20.789.998.476</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	9.500.000.000	-	9.500.000.000	-
	9.500.000.000	-	9.500.000.000	-

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6%/năm đến 6,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	30/06/2022			01/01/2022		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác		37.000.000.000	32.085.000.000	(14.000.000.000)	37.000.000.000	30.130.000.000	(14.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel (TNB) ⁽¹⁾	TNB	23.000.000.000	32.085.000.000	-	23.000.000.000	30.130.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS) ⁽²⁾	TNS	14.000.000.000	-	(14.000.000.000)	14.000.000.000	-	(14.000.000.000)
		37.000.000.000	32.085.000.000	(14.000.000.000)	37.000.000.000	30.130.000.000	(14.000.000.000)

(1) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (mã cổ phiếu TNB) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá tham chiếu bình quân từ ngày 20/05/2022 đến ngày 30/06/2022.

(2) Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (mã TNS) đang được giao dịch trên thị trường UPCoM, tuy nhiên, do khó có thể bán ra toàn bộ cổ phiếu bằng với giá thị trường Công ty không có kế hoạch bán Cổ phiếu này trong thời gian tới nên Công ty không ước tính giá trị hợp lý của khoản đầu tư này theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2022 mà thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư căn cứ vào Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 30/06/2022. Tại ngày 30/06/2022, Công ty trích lập dự phòng cho toàn bộ giá trị đầu tư này.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel (TNB)	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Sản xuất, kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS)	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	7,00%	7,00%	Sản xuất, kinh doanh thép tấm lá

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	242.931.507	-	220.523.288	-
Tạm ứng	5.000.000	-	50.000.000	-
Ký cược, ký quỹ ⁽¹⁾	7.035.000.000	-	9.194.753.958	-
Chiết khấu sản lượng	2.875.073.400	-	2.720.350.070	-
Phải thu lãi ký quỹ	229.493.180	-	258.575.460	-
Chiết khấu thanh toán	490.485.131	-	578.535.792	-
Thuế TNDN được hoàn ⁽²⁾	12.500.000.000	-	12.500.000.000	-
Phải thu khác	599.744.822	-	298.247.248	-
	23.977.728.040	-	25.820.985.816	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	123.800.000	-	98.000.000	-
	123.800.000	-	98.000.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	10.595.051.711	-	9.816.865.210	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)

⁽¹⁾ Trong đó bao gồm khoản ký quỹ cho Công ty TNHH Thép Vina Kyoiei để đảm bảo thực hiện hợp đồng số 01/2022/HDMB/VKS-HMC ngày 01/01/2022 với giá trị là 7 tỷ đồng.

⁽²⁾ Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37 và Thuyết minh số 38.

8 . NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	40.653.672.833	-	42.103.672.833	-
- Công ty TNHH Việt Quang	10.597.746.361	-	10.597.746.361	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Quang Trung	2.602.428.950	-	2.602.428.950	-
- Các khoản khác	8.090.913.532	3.037.720.925	10.001.194.416	3.168.539.072
	61.944.761.676	3.037.720.925	65.305.042.560	3.168.539.072

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	80.413.803.421	(11.246.672.854)	196.240.781.361	(16.717.168.277)
Nguyên liệu, vật liệu	28.689.262	-	42.856.544	-
Hàng hoá	618.885.451.278	(62.391.612.824)	671.729.326.912	(37.081.784.545)
	699.327.943.961	(73.638.285.678)	868.012.964.817	(53.798.952.822)

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỬ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án đầu tư mở rộng Xưởng Gia công thép Vĩnh Lộc	257.354.613	213.650.909
	257.354.613	213.650.909

Thông tin chi tiết Dự án đầu tư mở rộng Xưởng Gia công thép Vĩnh Lộc như sau:

- Địa điểm thực hiện: Lô số C35/I, đường số 7, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh;
- Tổng vốn đầu tư dự án: 22,13 tỷ đồng;
- Mục tiêu thực hiện dự án: Đầu tư nhà xưởng để sản xuất, gia công kim khí;
- Quy mô của dự án: 81.286 tấn sản phẩm/năm;
- Thời gian hoạt động của dự án: đến hết ngày 02/07/2047;
- Tiến độ thực hiện dự án: dự kiến thực hiện từ tháng 06/2022 đến tháng 12/2024. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 06/01/2022. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục xin cấp Giấy phép xây dựng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	29.090.735.961	30.495.222.708	7.404.625.010	1.120.776.266	977.700.831	69.089.060.776
- Mua trong kỳ	-	-	-	121.636.364	-	121.636.364
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	969.276.232	-	-	-	-	969.276.232
Số dư cuối kỳ	30.060.012.193	30.495.222.708	7.404.625.010	1.242.412.630	977.700.831	70.179.973.372
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	18.604.894.750	28.651.125.578	4.893.185.007	839.955.415	977.700.831	53.966.861.581
- Khấu hao trong kỳ	749.273.088	507.324.168	366.717.048	71.658.641	-	1.694.972.945
Số dư cuối kỳ	19.354.167.838	29.158.449.746	5.259.902.055	911.614.056	977.700.831	55.661.834.526
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	10.485.841.211	1.844.097.130	2.511.440.003	280.820.851	-	15.122.199.195
Tại ngày cuối kỳ	10.705.844.355	1.336.772.962	2.144.722.955	330.798.574	-	14.518.138.846

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.545.292.241 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	11.835.454.427	504.000.000	12.339.454.427
Số dư cuối kỳ	11.835.454.427	504.000.000	12.339.454.427
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.999.097.982	504.000.000	2.503.097.982
- Khấu hao trong kỳ	95.195.142	-	95.195.142
Số dư cuối kỳ	2.094.293.124	504.000.000	2.598.293.124
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	9.836.356.445	-	9.836.356.445
Tại ngày cuối kỳ	9.741.161.303	-	9.741.161.303

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 504.000.000 đồng.

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty chi tiết như sau:

- Lô C35/1 Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, đường Số 7, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 6.900 m² và có thời hạn sử dụng đến ngày 07/02/2047;
- Lô số 24, 26, 28 đường số 12, Khu phố 4, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích là 332,6 m² và có thời hạn sử dụng lâu dài.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Chi phí xây dựng tòa nhà VND	Thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	118.482.444.108	26.981.343.660	145.463.787.768
Số dư cuối kỳ	118.482.444.108	26.981.343.660	145.463.787.768
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	42.616.374.240	25.737.632.649	68.354.006.889
- Khấu hao trong kỳ	1.796.756.622	689.068.417	2.485.825.039
Số dư cuối kỳ	44.413.130.862	26.426.701.066	70.839.831.928
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	75.866.069.868	1.243.711.011	77.109.780.879
Tại ngày cuối kỳ	74.069.313.246	554.642.594	74.623.955.840

Thông tin chi tiết về bất động sản đầu tư cho thuê:

- Bất động sản đầu tư của Công ty là hai tòa nhà cho thuê tại địa chỉ số 193, Đường Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tại số 189, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang cho thuê là: 10.409.699.251 đồng.
- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ hoạt động cho thuê các bất động sản đầu tư là 23.104.974.732 đồng.
- Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất, thuê tài sản	5.272.089.648	22.500.000
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.652.350.737	-
Phí Upas L/C	180.863.788	-
Phí phát hành bảo lãnh thanh toán	272.534.246	350.000.000
Phí duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng KCN Vĩnh Lộc	47.154.600	-
	7.424.993.019	372.500.000

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Arsen International	-	-	195.135.917.715	195.135.917.715
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	32.170.545.745	32.170.545.745	57.422.546.159	57.422.546.159
Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	68.633.384.380	68.633.384.380	418.552.090	418.552.090
Công ty TNHH Thương mại Thép Toàn Thắng	854.008.729	854.008.729	-	-
Phải trả các đối tượng khác	1.112.137.296	1.112.137.296	995.432.327	995.432.327
	102.770.076.150	102.770.076.150	253.972.448.291	253.972.448.291
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	100.803.930.125	100.803.930.125	57.841.098.249	57.841.098.249
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)</i>				

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Phước Thịnh	-	2.407.491.178
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Thép Hoàng Kim	-	2.750.760.232
- Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Thành Trung	-	1.700.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hồng Dương	185.925.222	-
- Phải trả các đối tượng khác	647.340.062	1.196.329.274
	833.265.284	8.054.580.684

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	70.188.176.182	70.188.176.182	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.362.779.667	7.593.291.817	7.369.459.440	-	2.586.612.044
Thuế Thu nhập cá nhân	-	102.567.192	2.846.407.234	3.395.192.219	446.217.793	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	8.765.318.347	3.515.728.699	-	5.249.589.648
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.435.140	1.435.140	-	-
	-	2.465.346.859	89.404.628.720	84.479.991.680	446.217.793	7.836.201.692

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	159.951.530	120.813.719
- Chi phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ	579.861.111	-
- Chi phí sửa chữa	1.008.190.886	-
- Chi phí khám sức khỏe, chi phí đồng phục cho nhân viên	862.500.000	-
- Trích trước chi phí tiền điện, nước	705.952	14.500.000
- Trích trước chi phí giám định, giao nhận hàng hóa	2.865.967.925	405.014.229
- Tiền lãi ký quỹ của nhân viên bán hàng	166.643.830	331.418.356
- Trích trước chi phí giao dịch UPAS L/C	761.019.626	886.406.354
- Trích trước chi phí giao dịch cho nhân viên bán hàng	471.352.362	587.122.603
- Chi phí phải trả khác	307.697.101	372.777.651
	<u>7.183.890.323</u>	<u>2.718.052.912</u>

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	102.165.220	50.947.390
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.245.049.400	2.441.218.528
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	94.599.786.300	104.175.300
- Phải trả các ngân hàng về khoản thanh toán L/C cho nhà cung cấp ⁽¹⁾	289.176.453.070	208.759.240.558
- Lợi nhuận phải nộp ngân sách nhà nước từ thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	50.000.000.000	50.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	830.333.283	553.842.340
	<u>436.953.787.273</u>	<u>261.909.424.116</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	22.873.479.542	22.921.181.978
	<u>22.873.479.542</u>	<u>22.921.181.978</u>

⁽¹⁾ Đây là giá trị các bộ chứng từ mà các Ngân hàng đã thanh toán cho các nhà cung cấp của Công ty. Tại thời điểm 30/06/2022, các khoản tài trợ thương mại này vẫn chưa đến hạn thanh toán.

⁽²⁾ Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.

20 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	72.220.984.411	72.220.984.411	682.486.065.866	710.995.015.712	43.712.034.565	43.712.034.565
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽²⁾	80.504.507.681	80.504.507.681	903.375.365.223	824.005.316.527	159.874.556.377	159.874.556.377
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽³⁾	41.034.116.836	41.034.116.836	323.963.439.852	354.597.556.688	10.400.000.000	10.400.000.000
	193.759.608.928	193.759.608.928	1.909.824.870.941	1.889.597.888.927	213.986.590.942	213.986.590.942

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 21.3500060/2021-HĐCVHM/NHCT900-KIMKHI ngày 10/09/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 400 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: Ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 5,2%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 43.712.034.565 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/94697/HĐTD ngày 07/09/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 800 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Lãi suất cho vay: 5,0%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 159.874.556.377 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (3) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0097/2138/N-KD/01 ngày 10/11/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Lãi suất cho vay: 5,0%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 10.400.000.000 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	210.000.000.000	37.225.230.000	62.435.503.997	1.773.466.830	68.284.972.606	379.719.173.433
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	122.106.094.828	122.106.094.828
Chia cổ tức	-	-	-	-	(35.700.000.000)	(35.700.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.906.591.583)	(1.906.591.583)
Số dư cuối kỳ trước	210.000.000.000	37.225.230.000	62.435.503.997	1.773.466.830	152.784.475.851	464.218.676.678
Số dư đầu năm nay	210.000.000.000	37.225.230.000	62.435.503.997	1.773.466.830	172.772.801.422	484.207.002.249
Tăng vốn trong kỳ này	62.999.990.000	-	-	-	(62.999.990.000)	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	31.352.231.649	31.352.231.649
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(94.500.000.000)	(94.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(10.294.694.636)	(10.294.694.636)
Số dư cuối kỳ này	272.999.990.000	37.225.230.000	62.435.503.997	1.773.466.830	36.330.348.435	410.764.539.262

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 49/NQ-KK ngày 07/04/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2021	100,00	172.772.801.422
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,96	10.294.694.636
Chi trả cổ tức	91,16	157.499.990.000
- Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 4.500 đồng) (*)	54,70	94.500.000.000
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (tỷ lệ 100:30) (**)	36,46	62.999.990.000
Lợi nhuận chưa phân phối	2,88	4.978.116.786

(*) Theo Thông báo số 1153/TB-SGDHCM ngày 14/06/2022 về ngày đăng ký cuối cùng về chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 22/06/2022, ngày thanh toán là 06/07/2022.

(**) Căn cứ Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 49/NQ-KK ngày 07/04/2022 và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 72/NQ-KK ngày 17/05/2022, Công ty đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu như sau:

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành thêm là 6.299.999 cổ phiếu tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm là 62.999.990.000 đồng;
- Mục đích phát hành: phát hành cổ phiếu từ nguồn Lợi nhuận chưa phân phối để bổ sung nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Đối tượng được phân phối: cổ đông hiện hữu;
- Nguồn vốn phát hành: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2021 theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc này 31/12/2021 đã được kiểm toán;
- Ngày 22/06/2022 là ngày kết thúc đợt phát hành và thời điểm dự kiến chuyển giao cổ phiếu trong tháng 07/2022.
- Tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành (ngày 23/06/2022) là 27.299.999 cổ phiếu. Công ty đã có báo cáo số 410/BC-KK ngày 27/06/2022 gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	55,67	151.977.410.000	55,67	116.905.700.000
- Các cổ đông khác	44,33	121.022.580.000	44,33	93.094.300.000
	100	272.999.990.000	100	210.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2022	2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	210.000.000.000	210.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	62.999.990.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	<u>272.999.990.000</u>	<u>210.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	104.175.300	78.532.900
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	157.499.990.000	35.700.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	157.499.990.000	35.700.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(4.389.000)	(35.660.012.600)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(4.389.000)	(35.660.012.600)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	(62.999.990.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(62.999.990.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>94.599.786.300</u>	<u>118.520.300</u>
d) Cổ phiếu	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.299.999	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	27.299.999	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	27.299.999	21.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		
e) Các quỹ công ty	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	62.435.503.997	62.435.503.997
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.773.466.830	1.773.466.830
	<u>64.208.970.827</u>	<u>64.208.970.827</u>

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty cho thuê văn phòng tại tòa nhà 193 Đinh Tiên Hoàng và 189 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng thuê cho hoạt động. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	36.595.160.838	31.645.781.751
- Trên 1 năm đến 5 năm	68.866.893.478	76.220.026.484

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm với các thông tin chi tiết như sau:

+ Hợp đồng thuê đất tại số 193 Đinh Tiên Hoàng và số 189 Nguyễn Thị Minh Khai - Thành phố Hồ Chí Minh thời hạn thuê từ năm 2009 đến năm 2046 để sử dụng với mục đích đầu tư văn phòng cho thuê. Tổng diện tích các khu đất thuê là 66.527,7 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

+ Hợp đồng thuê đất tại phường Linh Trung, quận Thủ Đức có thời hạn thuê từ năm 2015 đến năm 2020 để sử dụng với mục đích làm kho bãi. Tổng diện tích khu đất thuê là 64.020,7 m². Tại thời điểm 30/06/2022, Công ty đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý để gia hạn thuê đất tại phường Linh Trung, quận Thủ Đức. Hiện tại tiền thuê đất hàng năm đang được thanh toán theo thông báo tiền thuê đất của Chi cục thuế.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.820,44	3.320,44
- Đồng Euro (EUR)	200,00	200,00

d) Vàng ngoại tệ

	30/06/2022	01/01/2022
- Vàng tiền tệ (Chi)	160,00	60,00

e) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Nợ khó đòi đã xử lý	39.930.444.123	39.236.373.107
	39.930.444.123	39.236.373.107

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.955.046.414.407	2.239.330.740.410
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.548.488.026	35.305.598.690
	1.989.594.902.433	2.274.636.339.100
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)	18.512.361.550	29.209.346.698

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	582.367.995	-
	582.367.995	-

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.877.871.240.179	2.059.498.373.869
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.453.083.283	14.639.511.427
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	19.839.332.856	13.879.052.327
	1.912.163.656.318	2.088.016.937.623
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	1.064.070.402.400	1.038.864.298.412
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)</i>		

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	266.772.277	913.745.484
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	10.336.487.909	5.373.568.308
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	1.149.557.250
Lãi ký quỹ	193.244.363	227.624.034
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.465.862.381	1.327.920.617
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.600.000	65.943.314
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	6.000.000
	12.263.966.930	9.064.359.007
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	5.001.420.936	3.624.478.807
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)</i>		

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Lãi tiền vay	5.038.626.315	4.188.845.371
Chi phí Upas LC	2.535.300.659	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.546.481.860	284.560.922
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.265.156.779	-
Hoàn nhập chi phí dự phòng tổn thất đầu tư	-	(2.530.000.000)
Chi phí tài chính khác	166.643.830	168.285.766
	12.552.209.443	2.111.692.059

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	307.302.200	292.058.398
Chi phí nhân công	19.157.315.361	21.333.000.576
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.530.999.820	2.116.757.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.175.946.286	2.411.323.885
Chi phí khác bằng tiền	1.525.464.237	1.620.755.375
	26.697.027.904	27.773.895.354

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	327.285.218	486.234.789
Chi phí nhân công	8.110.884.940	9.287.640.069
Chi phí khấu hao tài sản cố định	169.823.294	144.816.072
Hoàn nhập/dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.415.391.721)	(2.038.758.722)
Thuế, phí, và lệ phí	94.018.835	88.425.869
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.658.156.433	2.958.383.179
Chi phí khác bằng tiền	1.885.502.259	3.530.111.697
	11.830.279.258	14.456.852.953

30 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Giá trị hàng thừa nhập kho	824.334.887	999.128.658
Thu nhập khác	101.921.043	70.261.818
	926.255.930	1.069.390.476

31 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.055.556	-
Các khoản bị phạt	3.535.140	18.600
Chi phí khác	7.470.213	45.184.501
	14.060.909	45.203.101

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	38.945.523.466	152.365.507.493
Các khoản điều chỉnh tăng	112.435.140	81.113.081
- Chi phí không hợp lệ (phúc lợi, thù lao, phạt...)	112.435.140	81.018.600
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	94.481
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.629.730)	(1.149.557.250)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(1.149.557.250)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(2.629.730)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	39.055.328.876	151.297.063.324
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	7.811.065.775	30.259.412.665
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	(217.773.958)	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.362.779.667	10.445.901.539
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(7.369.459.440)	(26.627.357.858)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.586.612.044	14.077.956.346

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	31.352.231.649	122.106.094.828
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	31.352.231.649	122.106.094.828
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	27.299.999	27.299.999
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.148	4.473

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu. (Xem chi tiết thêm tại Thuyết minh số 21)

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	737.655.902	839.806.477
Chi phí nhân công	32.590.863.679	37.006.532.346
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.275.993.126	4.588.719.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.206.612.039	11.130.423.485
Chi phí khác bằng tiền	3.584.657.420	5.255.111.181
Chi phí hoàn nhập/dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.415.391.721)	(2.038.758.722)
52.980.390.445	56.781.833.865	

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Đầu tư dài hạn	-	-	23.000.000.000	23.000.000.000
	-	-	23.000.000.000	23.000.000.000
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư dài hạn	-	-	23.000.000.000	23.000.000.000
	-	-	23.000.000.000	23.000.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền	135.659.886.424	-	-	135.659.886.424
Phải thu khách hàng, phải thu khác	326.937.785.936	123.800.000	-	327.061.585.936
Các khoản cho vay	9.500.000.000	-	-	9.500.000.000
	472.097.672.360	123.800.000	-	472.221.472.360
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	20.789.998.476	-	-	20.789.998.476
Phải thu khách hàng, phải thu khác	285.814.681.191	98.000.000	-	285.912.681.191
Các khoản cho vay	9.500.000.000	-	-	9.500.000.000
	316.104.679.667	98.000.000	-	316.202.679.667

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	213.986.590.942	-	-	213.986.590.942
Phải trả người bán, phải trả khác	539.723.863.423	22.873.479.542	-	562.597.342.965
Chi phí phải trả	7.183.890.323	-	-	7.183.890.323
	760.894.344.688	22.873.479.542	-	783.767.824.230
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	193.759.608.928	-	-	193.759.608.928
Phải trả người bán, phải trả khác	515.881.872.407	22.921.181.978	-	538.803.054.385
Chi phí phải trả	2.718.052.912	-	-	2.718.052.912
	712.359.534.247	22.921.181.978	-	735.280.716.225

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.909.824.870.941	2.255.589.203.011
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.889.597.888.927	2.204.434.292.449

37 . THÔNG TIN KHÁC

Tháng 10/2010, Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel (trước đây là Công ty Cổ phần Kim Khí thành phố) cùng với bốn (04) Công ty khác được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đồng ý phương án lập Công ty Cổ phần (sau này là Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue) để thực hiện đầu tư dự án xây dựng khách sạn tiêu chuẩn năm sao và có một phần trung tâm thương mại tại khu đất 8 - 12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, với giá trị vốn góp là 12,5 tỷ đồng. Ngày 29/10/2010, bốn Công ty (bao gồm Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel) đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô, với giá trị chuyển nhượng là 62,5 tỷ đồng/mỗi Công ty.

Theo kiến nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ gửi cho Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 645/KL-TTCTP ngày 04/05/2018 về việc thanh tra việc thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm thu hồi toàn bộ khu đất này để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định. Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel cùng với ba (03) Công ty tham gia góp vốn có trách nhiệm hoàn trả lại 50 tỷ đồng cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh đô (Kido) do chuyển nhượng quyền đầu tư dự án không đúng quy định. Tuy nhiên, tại kết luận này cũng nêu: "Trường hợp có tranh chấp liên quan đến số tiền trên yêu cầu các công ty khởi kiện ra tòa theo pháp luật dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình".

Theo Bản án số 400/2020/HS-ST ngày 20/09/2020 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh kết luận rằng liên quan đến Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel trong phần dân sự của bản án có tuyên "Buộc Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh nộp lại số tiền 50 tỷ đồng để tịch thu ngân sách Nhà nước". Bên cạnh đó, bản án cũng nêu "Mỗi công ty đều đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định là 12,5 tỷ đồng, do đó 4 công ty trên được quyền liên hệ với chi cục thuế Quận 1 để hạch toán lại số tiền thuế trên". Ngày 02/10/2020, Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel đã có đơn kháng cáo gửi Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét hủy các nội dung đã tuyên tại bản án sơ thẩm.

Căn cứ theo kết luận tại Bản án số 400/2020/HS-ST Công ty đã ghi nhận vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 như sau:

- Tăng chi phí khác và theo dõi nợ phải trả khác (xem thuyết minh số 19) đối với khoản lợi nhuận phải nộp ngân sách nhà nước 50 tỷ đồng;
- Giảm chi phí khác và theo dõi nợ phải thu khác (xem thuyết minh số 7) đối với phần thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng 12,5 tỷ đồng.

Theo Bản án phúc thẩm số 452/2021/HSPT ngày 02/12/2021 của Tòa án Nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên không chấp nhận kháng cáo của Công ty. Ngày 13/07/2022, theo Quyết định số 2483/QĐ-CTHADS, Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định chính thức đối với vụ việc nêu trên, Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel sẽ phải nộp 50 tỷ đồng vào ngân sách Nhà nước.

38 . NHỮNG VỤ VIỆC PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 25/07/2022, Công ty đã nhận được giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán đăng ký thay đổi lần 04 ngày 21/07/2022 từ Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh. Theo đó, Số lượng chứng khoán đăng ký bổ sung là 6.299.999 cổ phiếu với giá trị chứng khoán đăng ký bổ sung tương ứng là 62.999.990.000 đồng.

Vào ngày 22/07/2022, căn cứ theo Quyết định số 2483/QĐ-CTHADS của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đã nộp đủ số tiền 50 tỷ đồng cho Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến Bản án phúc thẩm số 452/2021/HSPT ngày 02/12/2021 của Tòa án Nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh sắt thép, vật liệu xây dựng	Hoạt động cho thuê văn phòng, kho bãi	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.954.464.046.412	34.548.488.026	1.989.012.534.438
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	56.753.473.377	20.095.404.743	76.848.878.120
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.134.616.300	-	1.134.616.300
Tài sản bộ phận trực tiếp	945.606.970.000	70.593.293.575	1.016.200.263.575
Tài sản không phân bổ	-	-	216.744.183.613
Tổng tài sản	945.606.970.000	70.593.293.575	1.232.944.447.188
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	418.844.021.454	21.199.842.949	440.043.864.403
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	382.136.043.523
Tổng nợ phải trả	418.844.021.454	21.199.842.949	822.179.907.926

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoiei	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.512.361.550	29.209.346.698
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	1.599.149.506	-
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	584.999.331	380.870.410
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	1.298.337.600	645.240.962
- Công ty Cổ phần Lưới Thép Bình Tây	12.045.101.538	28.183.235.326
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	235.400.000	-
- Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel	2.749.373.575	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.064.070.402.400	1.038.864.298.412
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	612.671.129.600	587.916.775.910
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	-	127.350.000
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	368.553.713.525	303.438.848.670
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	65.828.607.295	64.916.335.399
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	-	73.805.539.800
- Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	-	8.659.448.633
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	17.016.951.980	-
Thu nhập từ chiết khấu thanh toán, lãi ký quỹ	5.001.420.936	2.474.921.557
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	4.810.503.216	2.258.584.480
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	190.917.720	216.337.077
Nhận cổ tức	-	1.149.557.250
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel	-	1.149.557.250
Chi trả cổ tức	35.071.710.000	19.873.969.000
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	35.071.710.000	19.873.969.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	40.653.672.833	42.339.885.614
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	40.653.672.833	42.103.672.833
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	-	236.212.781
Phải thu ngắn hạn khác	3.595.051.711	837.111.252
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	1.011.856.381	578.535.792
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	2.583.195.330	258.575.460
Ký cược, ký quỹ	7.000.000.000	8.979.753.958
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	7.000.000.000	7.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	-	1.979.753.958
Trả trước cho người bán ngắn hạn	119.973.989	-
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa-Vnsteel	119.973.989	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn	100.803.930.125	57.841.098.249
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	68.633.384.380	418.552.090
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	32.170.545.745	57.422.546.159

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Thu nhập và thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát			
- Dương Trung Toàn	Chủ tịch HĐQT	328.500.000	798.140.000
- Phạm Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
- Cù Thị Thùy Linh	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
- Trương Bá Liêm	Thành viên HĐQT	30.000.000	695.649.739
	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 15/06/2021)		
- Võ Trí Nghĩa	Tổng Giám đốc	319.500.000	776.780.000
	Thành viên HĐQT		
- Nguyễn Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	290.700.000	566.947.499
- Lại Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc	48.450.000	-
	(Bỏ nhiệm từ ngày 09/06/2022)		
- Hoàng Lê Ánh	Trưởng Ban kiểm soát	225.000.000	548.410.584
- Đoàn Thị Thanh Thúy	Thành viên Ban kiểm soát	21.000.000	21.000.000
Huỳnh Thị Lệ Nga	Thành viên Ban kiểm soát	-	13.417.000
	(Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2021)		
Trương Thị Tuyết	Thành viên Ban kiểm soát	21.000.000	7.583.000
	(Bỏ nhiệm từ ngày 26/04/2021)		

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là các số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.



Lê Thúy Hằng
Người lập



Nguyễn Thị Hồng Mây
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Võ Trí Nghĩa
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022